

Phụ lục: 1
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ
CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm báo cáo số 137/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

| TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ | Điểm | CÁCH TÍNH ĐIỂM | Điểm tự đánh giá | YÊU CẦU TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG | Đường link văn bản đính kèm |
|--|------|--------------------------------|------------------|--|-----------------------------|
| | 100 | | 62.67 | | |
| A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN | 20 | | 20 | | |
| A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo: | 4 | | 4 | | |
| A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN | 1 | UBND Tỉnh có KH triển khai | 1 | Kế hoạch 299/KH-UBND ngày 26/12/2020 của UBND Tỉnh về thực hiện công tác PCTN năm 2021. | KH 299 |
| A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | UBND Tỉnh có KH triển khai | 1 | Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp | KH 36 |
| A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN. | 1 | UBND Tỉnh có KH triển khai | 1 | Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 30/10/2020 của UBND Tỉnh về việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN năm 2021 | KH 249 |
| A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | UBND Tỉnh có KH, VB triển khai | 1 | Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp về Theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; | KH 33 |
| | | | | Công văn 1381/VPUBND-TCD-NC ngày 06/10/2021 về việc tự kiểm tra văn bản và gửi danh mục văn bản QPPL có liên quan đến lĩnh vực PCTN | CV 1381 |

| | | | | | |
|--|-----------|--|-----------|--|---------------------------------------|
| A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện: | 16 | | 16 | | |
| A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | 4 | | 4 | | |
| A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai | 1 | Có 30/30 sở, ngành và huyện ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện | 1 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA HUYỆN, TP |
| A.2.1.2 Kết quả thực hiện | 3 | Có 30/30 sở, ngành và huyện báo cáo tổng kết. | 3 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA SỞ, NGÀNH |
| A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 | | 4 | | |

| | | | | | |
|--|---|--|---|--|---------------------------------------|
| A.2.2.1 Ban hành kế hoạch | 1 | Có 30/30 sở, ngành và huyện ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện | 1 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA HUYỆN, TP |
| A.2.2.2 Kết quả thực hiện | 3 | Có 30/30 sở, ngành và huyện báo cáo tổng kết. | 3 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA SỞ, NGÀNH |
| A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | 4 | | 4 | | |

| | | | | | |
|--|---|--|---|--|---------------------------------------|
| A.2.3.1 Ban hành kế hoạch | 1 | Có 30/30 sở, ngành và huyện ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện | 1 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA HUYỆN, TP |
| A.2.3.2 Kết quả thực hiện | 3 | Có 30/30 sở, ngành và huyện báo cáo tổng kết. | 3 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA SỞ, NGÀNH |
| A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 2 | | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|--|---|--|---------------------------------------|
| A.2.4.1 Ban hành kế hoạch | 1 | Có 30/30 sở, ngành và huyện ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện | 1 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA HUYỆN, TP |
| A.2.4.2 Kết quả thực hiện | 1 | Có 30/30 sở, ngành và huyện tổng hợp, báo cáo. | 1 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA SỞ, NGÀNH |
| A.2.5 Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh | 2 | (Số tháng tiếp dân của Chủ tịch UBND tỉnh/12 tháng) x 2 12/12 | 2 | Liệt kê các Văn bản: | |
| | | | | Biên bản số 12/BB-UBND ngày 25/01/2021; | BB số 12 |
| | | | | Biên bản số 57/BB-UBND ngày 20/4/2021; | BB số 57 |
| | | | | Biên bản số 90/BB-UBND ngày 19/5/2021; | BB số 90 |
| | | | | Biên bản số 299/BB-UBND ngày 01/11/2021; | BB số 299 |
| | | | | Biên bản số 251/BB-UBND ngày 20/12/2021; | BB số 251 |

| | | | | | |
|---|-----------|-----------------------|--------------|--|-------------------------|
| | | | | Công văn số 953/VPUBND-TCD-NC ngày 12/7/2021 về việc không tiếp dân tháng 7/2021; | CV 953 |
| | | | | Công văn số 1094/VPUBND-TCD-NC ngày 09/8/2021 về việc không tiếp dân tháng 8/2021 và các văn bản về chống dịch Covid -19. | CV 1094 |
| | | | | Công văn số 89/VPUBND-TCD-NC ngày 25/01/2021; | CV 89 |
| | | | | Công văn số 455/VPUBND-TCD-NC ngày 20/4/2021; | CV 455 |
| | | | | Công văn 608/VPUBND-TCD-NC ngày 19/5/2021; | CV 608 |
| | | | | Công văn số 609/VPUBND-TCD-NC 19/5/2021; | CV 609 |
| | | | | Công văn số 1509/VPUBND-TCD-NC ngày 01/11/2021; | CV 1509 |
| | | | | Công văn số 1755/VPUBND-TCD-NC ngày 20/12/2021. | CV 1755 |
| | | | | <i>Văn bản về Covid-19</i> | |
| | | | | Tháng 2 | CV 66 |
| | | | | Tháng 3 | CV 90 |
| | | | | Tháng 6 | CV 299 |
| | | | | Tháng 9 | KH 265 |
| | | | | Tháng 10 | CV 624 |
| B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHỮNG | 30 | CÁCH TÍNH ĐIỂM | 25.17 | | |
| B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | 25 | | 20.73 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | |

| | | | | | |
|---|---|---|------|--|---|
| B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | 6 | Có 30/30 sở, ngành và huyện thực hiện công khai đầy đủ theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018 | 6 | - Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện công khai đầy đủ theo quy định. | VĂN BẢN CỦA HUYỆN, TP |
| | | | | - Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện công khai thiếu nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018. | VĂN BẢN CỦA SỞ, NGÀNH |
| B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021) | 2 | Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2021). | 1.73 | | báo cáo cchcc cấp tỉnh 2021 |
| | | (Điểm PAR của UBND tỉnh năm 2021) x 2/100 86,80x2/100 | | | |
| B.1.3 Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC) | 2 | Có 30/30 sở, ngành và huyện kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC | 2 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA HUYỆN, TP |
| B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích | 4 | | 2 | | |

| | | | | | |
|--|---|--|---|--|---------------------------------------|
| B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát Xung đột lợi ích (XĐLI) | 2 | Có 30/30 sở, ngành và huyện tổ chức rà soát XĐLI năm 2021. | 2 | Các sở, ban, ngành tỉnh: Văn phòng UBND Tỉnh, Thanh tra Tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cấp huyện: TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP Hồng Ngự và các huyện: Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. | VĂN BẢN CỦA SỞ, NGÀNH |
| B.1.4.2 Kết quả giải quyết XĐLI | 2 | Giải quyết một vụ: Được tính 1 điểm | 0 | Năm 2021 không có xảy ra vụ việc XĐLI phải xem xét giải quyết. | |
| | | Giải quyết hai vụ: Được tính 1,5 điểm | | | |
| | | Giải quyết từ ba vụ trở lên: Được tính 2,0 điểm. | | | |
| B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | 1 | Có 30/30 sở, ngành và huyện tổng hợp báo cáo. | 1 | | Xem Văn bản tại Phụ lục 4 (tài liệu) |
| B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | 6 | | 6 | | |
| B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện | 1 | UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện: 1 điểm. | 1 | Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành: | |
| | | | | Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 04/3/2021 của UBND Tỉnh về việc kiểm soát TSTN của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị năm 2021; | KH 67 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|--|------------------------|
| | | | | Công văn số 991/TTr-PCTN ngày 16/11/2021 của Thanh tra Tỉnh về việc thực hiện kê khai TSTN hàng năm và bổ sung năm 2021 | CV 991 |
| | | | | Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 21/3/2022 của UBND Tỉnh về kết quả triển khai thực hiện kiểm soát TSTN hàng năm, bổ sung năm 2021 | BC 60 |
| | | | | - KH xác minh TSTN và Báo cáo kết quả xác minh TSTN. | |
| B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN | 2 | (Số người KK/ Tổng số người phải KK) x 2 2.706/2.706 người phải kê khai x 2 | 2 | Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 21/3/2022 của UBND Tỉnh về kết quả triển khai thực hiện kiểm soát TSTN hàng năm, bổ sung năm 2021 | BC 60 |
| B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN | 2 | (Số bản đã CK/ Tổng số BKK) x 2 2.706/2.706 bản đã công khai x 2 | 2 | Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 21/3/2022 của UBND Tỉnh về kết quả triển khai thực hiện kiểm soát TSTN hàng năm, bổ sung năm 2021 | BC 60 |
| B.1.6.4 Kết quả xác minh TSTN | 1 | Năm 2021 chưa có hướng dẫn thống nhất của TU về xác minh TSTN, nên chưa tính điểm tiêu chí này. | 1 | | |
| B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10) | 4 | | 2 | | |
| B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021 | 1 | UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện Chỉ thị 10 năm 2021: 1 điểm | 1 | Kế hoạch 299/KH-UBND ngày 26/12/2020 của UBND Tỉnh về thực hiện công tác PCTN năm 2021. | KH 299 |

| | | | | | |
|---|---|--|------|---|------------------------|
| B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp | 1 | Năm 2021 tiếp nhận và xử lý 1.181/1.181 đơn | 1 | Báo cáo số 509/BC-UBND ngày 20/12/2021 của UBND Tỉnh về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng năm 2021 | BC 509 |
| B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10 | 2 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 2 Năm 2021, không có người bị xử lý vi phạm | 0 | | |
| B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh. | 5 | Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn tỉnh được xác định theo Khoản 3, Điều 59 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. | 4.44 | | |
| B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | UBND tỉnh có Kế hoạch hướng dẫn thực hiện | 1 | Kế hoạch 299/KH-UBND ngày 26/12/2020 của UBND Tỉnh về thực hiện công tác PCTN năm 2021. | KH 299 |

| | | | | | |
|---|---|--|------|---|---|
| B.2.2 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | (Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về xây dựng, thực hiện QTUX, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1 Có 26/30 DN, tổ chức khu vực ngoài NN kiểm tra về xây dựng, thực hiện QTUX, cơ chế kiểm tra nội bộ. | 0.86 | <u>Lập Phụ lục B.2:</u> | VĂN BẢN B.2.2 ĐẾN B.2.5 |
| | | | | - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN. | |
| | | | | - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.2. | DANH MỤC 30 DON VI |
| B.2.3 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> việc thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | (Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1 Có 26/30 DN, tổ chức khu vực ngoài NN kiểm tra về thực hiện công khai, minh bạch. | 0.86 | - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.3. | |

| | | | | | |
|--|-----------|--|-------------|---|--|
| B.2.4 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> về kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | (Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về kiểm soát XDLI, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1 Có 26/30 DN, tổ chức khu vực ngoài NN kiểm tra về kiểm soát XDLI, cơ chế kiểm tra nội bộ. | 0.86 | - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.4. | |
| B.2.5 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> về thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | (Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về quy định chế độ trách nhiệm của người đứng đầu/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1 Có 26/30 DN, tổ chức khu vực ngoài NN kiểm tra về quy định chế độ trách nhiệm của người đứng đầu. | 0.86 | - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.5. | |
| C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG | 40 | CÁCH TÍNH ĐIỂM | 12.5 | | |
| C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng | 12 | | 4 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----------------------------------|
| C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | 4 | {(Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN 00/ 22 cuộc kiểm tra) + (Số cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN 00/ 08 cuộc giám sát) + (Số cuộc thanh tra phát hiện TN 00/143 cuộc thanh tra)}x 4: 3 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. | |
| | | | | - Liệt kê cụ thể các cuộc thanh tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. | |
| | | | | - Liệt kê cụ thể các cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. | |
| | | | | - Báo cáo kết quả giám sát năm 2021. | BC 524 GS |
| | | | | Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra năm 2021. | BC 509 THANH TRA |
| C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | 4 | {(Số tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN 00/ 1.119 tin phản ánh trong toàn tỉnh) + (Số đơn tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN00/ 21 đơn tố cáo trong toàn tỉnh)}x 4: 2 | 0 | - Liệt kê cụ thể các tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. | |
| | | | | - Liệt kê cụ thể các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. | |

| | | | | | |
|---|-----------|---|------------|---|--|
| | | | | - Báo cáo kết quả công tác xử lý tin phản ánh, giải quyết đơn tố cáo năm 2021. | |
| C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | 4 | {(Vụ án TN được khởi tố 01/ 01 vụ việc liên quan TN (tổ giặc, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố)) + (Vụ án QĐ truy tố TN 01/01 vụ án đề nghị truy tố liên quan TN) + (Vụ án TN đưa ra xét xử 01/ 01 vụ án tiếp nhận liên quan TN)} x 4 :3 | 4 | Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021 Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 748/QĐ-CSKT ngày 28/7/2020 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp; Cáo trạng số 08/CT-VKSĐT-P1 ngày 12/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Bản số 14/2022/HS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo số 311/BC-VKSĐT-P1 ngày 15/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. | |
| C.2 Việc xử lý tham nhũng | 20 | | 7.5 | | |
| C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng | 5 | | 0 | | |
| C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng | 2,5 | (Số tổ chức bị xử lý KL hành chính do để xảy ra TN/ Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng) x 2,5 Năm 2021, không phát sinh, | 0 | - Liệt kê các tổ chức bị xử lý KL hành chính do để xảy ra TN. | |
| | | | | - Liệt kê Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng. | |
| C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng | 2,5 | (Số người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính/ Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện) x 2,5 Năm 2021, không phát sinh. | 0 | - Liệt kê danh sách người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính. | |

| | | | | | |
|---|-----|--|-----|---|------------------------------|
| | | | | - Liệt kê Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện. | |
| C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7,5 | | 7.5 | | |
| C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra | 2,5 | (Số người cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN/ Tổng số người bị cơ quan điều tra khởi tố trong các vụ án liên quan TN) x 2,5 Có 01/01 x2.5=2.5 | 2.5 | Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021 Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 748/QĐ-CSKT ngày 28/7/2020 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp đối với ông Nguyễn Tấn Phúc, cán bộ Trường trung cấp nghề - Giáo dục thường xuyên Hồng Ngự; | QĐ 748 |
| | | | | Cáo trạng số 08/CT-VKSĐT-P1 ngày 12/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với ông Nguyễn Tấn Phúc, cán bộ Trường trung cấp nghề - Giáo dục thường xuyên Hồng Ngự; | CÁO TRẠNG 08 |
| | | | | Bản số 14/2022/HS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp đối với ông Nguyễn Tấn Phúc, cán bộ Trường trung cấp nghề - Giáo dục thường xuyên Hồng Ngự;; | BẢN ÁN SỐ 14 |
| | | | | Báo cáo số 311/BC-VKSĐT-P1 ngày 15/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. | BÁO CÁO 311 |
| C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố | 2,5 | (Số người do Viện KS truy tố về hành vi TN/ Tổng số người có hành vi TN bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN) x 2,5 Có 01/01 x2.5=2.5 | 2.5 | | |

| | | | | | |
|--|-----|--|-----|---|--|
| C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử | 2,5 | (Số người do Tòa án kết án tội phạm TN/ Tổng số người do Viện KS truy tố về hành vi TN) x 2,5 Có 01/01/ x 2.5= 2.5 | 2.5 | | |
| C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7,5 | | 0 | Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng. | |
| C.2.3.1 Hình thức khiển trách | 2,5 | (Số cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 | 0 | - Liệt kê: Số cơ quan đã xử lý khiển trách, cảnh cáo, cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. | |
| Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm) | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm. | | - Liệt kê: Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. | |

| | | | | | |
|--|-----|--|---|--|--|
| C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo | 2,5 | (Số cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 | 0 | | |
| Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm) | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | | |
| C.2.3.3 Hình thức cách chức | 2,5 | (Số cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 | 0 | | |
| Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình) | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm. | | | |

| | | | | | |
|--|----------|---|----------|--|------------------------------------|
| C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng | 1 | (Số lượng tiền, tài sản TN được kiến nghị thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản đã phát hiện TN) x 1 Đã thu hồi 123.673.250/123.673.250 đồng | 1 | Báo cáo số 311/BC-VKSĐT-P1 ngày 15/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. | <u>BÁO CÁO 311</u> |
| C.4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN | 7 | | 0 | | |
| C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý <i>vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị</i> . | |
| | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê Tổng số người <i>vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị</i> . | |
| C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý <i>vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn</i> . | |
| | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê Tổng số người <i>vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn</i> . | |
| C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý <i>vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị</i> . | |
| | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê Tổng số người <i>vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị</i> . | |
| C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý <i>vi phạm quy định về xung đột lợi ích</i> . | |
| | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê Tổng số người <i>vi phạm quy định về xung đột lợi ích</i> . | |

| | | | | | |
|---|-----------|--|----------|--|--|
| C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác | 1 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý <i>vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác</i> . | |
| | | Năm 2021 không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê Tổng số người <i>vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác</i> . | |
| C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý <i>vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng</i> . | |
| | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê Tổng số người <i>vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng</i> . | |
| C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 1 | (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 | 0 | - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý <i>hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN</i> . | |
| | | Năm 2021, không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê Tổng số người có <i>hành vi vi phạm về kê khai TSTN và hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN</i> . | |
| D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHƯNG | 10 | CÁCH TÍNH ĐIỂM | 5 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|-----------------------------|
| D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính | 5 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính) x 5 Năm 2021, không phát sinh. | 0 | - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp hành chính theo từng vụ việc. | |
| | | | | - Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính | |
| D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp | 5 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) bởi cơ quan thi hành án) x 5 Đã thu hồi 123.673.250/123.673.250 đồng | 5 | Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp tư pháp theo từng vụ việc. Đã thu hồi 123.673.250/123.673.250 đồng Báo cáo số 311/BC-VKSĐT-P1 ngày 15/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. | BÁO CÁO 311 |
| | | | | Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp tư pháp. Không phát sinh. | |

